

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM**

Số: 01/MML/2020

**I. Thông tin về tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm**

Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE

Địa chỉ: Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.HCM, Việt Nam

Điện thoại: 1800 6828

Fax: 028 38274115

E-mail: [meatdeli@mml.masangroup.com](mailto:meatdeli@mml.masangroup.com)

Mã số doanh nghiệp: 0311224517

**II. Thông tin về sản phẩm**

**1. Tên sản phẩm: THỊT HEO 2 ĐẦU DA THƯỢNG HẠNG**

**2. Thành phần:** Thịt lợn (heo) mát

**3. Thời hạn sử dụng sản phẩm:** 7 ngày kể từ ngày sản xuất

**4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:**

(i) Quy cách đóng gói:

- Đóng gói sẵn, hoặc theo yêu cầu của khách hàng, sản phẩm được đóng gói vào bao bì kín bằng phương pháp đóng gói chân không hoặc theo Công nghệ đóng gói Oxy – Fresh (phương pháp khí quyển điều chỉnh (MAP - Modified Atmosphere Packaging)) và tùy theo yêu cầu của khách hàng.
- Khối lượng tịnh của sản phẩm: 400g ghi trên nhãn hoặc ghi theo yêu cầu của khách hàng.

(ii) Chất liệu bao bì:

- Bao bì trực tiếp: Sản phẩm được đóng gói trong bao bì đa lớp đảm bảo yêu cầu an toàn vệ sinh thực phẩm, trong sản phẩm đóng gói có hoặc không có miếng thấm hút nước tùy phương pháp đóng gói theo yêu cầu của khách hàng;
- Bao bì ngoài: Sản phẩm đã có bao bì trực tiếp có thể được đóng trong thùng carton tùy theo yêu cầu của khách hàng.

**5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm (việc truy xuất cơ sở sản xuất dựa vào ký tự đầu tiên của mã truy xuất (MTX) trên nhãn phụ):**

- Công ty TNHH MNS Meat Hà Nam

Địa chỉ: Lô CN-02, khu Công nghiệp Đồng Văn IV, Xã Đại Cường, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam



- Công ty TNHH MNS Meat Sài Gòn  
Địa chỉ: Lô 2 đường 15, lô 3-5-7 đường 17, lô 2 đường 17, lô 9 đường 19, Khu Công nghiệp Tân Đức, Xã Hữu Thạnh, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam.

### III. Mẫu nhãn sản phẩm (đính kèm mẫu nhãn sản phẩm dự kiến)

### IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm

Sản phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

1. Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia số QCVN 8-2:2011/BYT đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm;
2. Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia số QCVN 8-3:2012/BYT đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm;
3. Thông tư số 24/2013/TT-BYT ban hành “Quy định mức giới hạn tối đa dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm”;
4. Thông tư số 50/2016/TT-BYT quy định giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm;
5. Tiêu chuẩn Quốc gia số TCVN 12429-1:2018 về Thịt mát (Phần 1: Thịt lợn).
6. Tiêu chuẩn của nhà sản xuất.

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố.

Tp. HCM, ngày 03 tháng 8 năm 2020  
ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC  
  
ĐỖ THỊ THU NGÀ



65 mm



**MEAT Deli**  
Thịt sạch  
CÔNG NGHỆ THỊT MÁT CHÂU ÂU

★★★★★  
**THƯỢNG  
HẠNG**  
★★★★★

## Thịt heo 2 đầu da thượng hạng

“Với bước luộc đơn giản đã có món đặc sản mềm ngọt, thơm ngon bằng kỹ thuật cuộn đặc biệt từ phần thịt silverside\* độc đáo.  
MEATDeli - Thịt thượng hạng cho món ngon đẳng cấp.”



104 mm

Khối lượng tịnh, NSX, HSD: Xem trên nhãn phụ. Hướng dẫn bảo quản và sử dụng: Bảo quản từ 0 - 4°C và nấu chín trước khi sử dụng. Lưu ý: Không sử dụng sản phẩm bị hỏng bao bì. Bỏ miếng thấm nước trong khay trước khi chế biến (nếu có).

Sản phẩm chất lượng của: CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE

Địa chỉ: Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, P. Bến Nghé, Q.1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

TCVN 12429:2018, TCCS 04:2020/MML

Tư vấn khách hàng: 1800 6828

Hình ảnh trên bao bì chỉ mang tính chất minh họa

Xuất xứ: Việt Nam

\* Tuyển chọn từ tảng đùi heo



## THỊT HEO 2 ĐẦU DA THƯỢNG HẠNG



10000100846230119015

**N-MSG**

Khối lượng tịnh: **540 g**

Đơn giá (đ/kg): 111.900

Thành tiền (đ): **60.426**

Ngày sản xuất: 23/06/2019

Hạn sử dụng: 29/06/2019

MTX: 1000020003312105208+4



KTVSTY 26-01-01

8



1

Khối lượng tịnh: 2

Đơn giá (đ/kg): 3

Thành tiền (đ): 4

Ngày sản xuất: 5

Hạn sử dụng: 6

MTX: 7

9



10





Số/No.: 17437/PKN-VKNQG

**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

1. Tên mẫu  
Name of sample: Thịt heo 2 đầu da thượng hạng  
Premium pork with 2 ends of skin
2. Mã số mẫu/ Sample code: 07205419/DV.4
3. Mô tả mẫu  
Sample description: Mẫu đựng trong túi nilon hút chân không kín, 2 kg/mẫu. Nhiệt độ tại thời điểm nhận mẫu là 4 °C - Số lượng: 1  
NSX - HSD: không có; Không có mẫu lưu  
Sample is put in a vacuum plastic bag, 2 kg/sample. Sample temperature at the receiving time is 4°C - Quantity: 1  
MFG - EXP: No information; No storage sample
4. Số lượng mẫu  
Number of sample: 01 mẫu  
01 sample
5. Thời gian lưu mẫu  
Storage time of sample: Không có  
No storage
6. Ngày nhận mẫu  
Sampling received date: 10/07/2020
7. Thời gian thử nghiệm  
Testing time: 10/07/2020 - 17/07/2020
8. Nơi gửi mẫu  
Customer: CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE  
Địa chỉ: Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Lê Duẩn,  
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
MASAN MEATLIFE JOINT STOCK COMPANY  
Address: 10<sup>th</sup> Floor, Central Plaza Building, No. 17 Le Duan,  
Ben Nghe Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
9. Kết quả thử nghiệm  
Test result(s): Các chỉ tiêu Hóa lý và Vi sinh vật  
Physicochemical and Microbiological tests

| STT/<br>No. | Tên chỉ tiêu/<br>Parameter                                           | Đơn vị/<br>Unit | Phương pháp thử/<br>Test method | Kết quả/<br>Result        |
|-------------|----------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------------------|---------------------------|
| 9.1*        | Salmonella                                                           | /25g            | TCVN 10780-1:2017               | KPH/ND                    |
| 9.2         | Phát hiện ấu trùng sán dải heo<br>Detection of porcine cysticercosis | /500g           | TCVN 5733:1993                  | KPH/ND                    |
| 9.3         | S. aureus                                                            | CFU/g           | Ref. TCVN 4830-1:2005           | KPH/ND<br>(LOD: 10 CFU/g) |
| 9.4*        | Tổng số vi sinh vật hiếu khí<br>Total plate count                    | CFU/g           | TCVN 4884-1:2015                | KPH/ND<br>(LOD: 1 CFU/g)  |
| 9.5*        | Cl. perfringens                                                      | CFU/g           | TCVN 4991:2005                  | KPH/ND<br>(LOD: 1 CFU/g)  |
| 9.6*        | Coliforms                                                            | CFU/g           | TCVN 6848:2007                  | KPH/ND<br>(LOD: 1 CFU/g)  |
| 9.7*        | Escherichia coli                                                     | CFU/g           | TCVN 7924-2:2008                | KPH/ND<br>(LOD: 1 CFU/g)  |
| 9.8         | Định tính H <sub>2</sub> S<br>Qualitative test of H <sub>2</sub> S   | -               | TCVN 3699:1990                  | Âm tính<br>Negative       |
| 9.9         | Hàm lượng Amoniac<br>Ammonia content                                 | mg/100g         | TCVN 3706:1990                  | 2,30                      |

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
4. Chỉ tiêu đánh dấu \* là chỉ tiêu được công nhận VILAS
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định





**BỘ Y TẾ**  
**VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA**  
**NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)**

Địa chỉ: Số 65 Phạm Thái Duật - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam  
Điện thoại: 84-2432262215 / 84-2432262216 Fax: 84-2439335738 \* Website: www.nifc.gov.vn

| STT/<br>No. | Tên chỉ tiêu/<br>Parameter                                        | Đơn vị/<br>Unit | Phương pháp thử/<br>Test method | Kết quả/<br>Result           |
|-------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------------------|------------------------------|
| 9.10*       | Hàm lượng Cadmi<br><i>Cadmium content</i>                         | mg/kg           | NIFC.03.M.45 (ICP-MS)           | KPH/ND<br>(LOD: 0,004 mg/kg) |
| 9.11*       | Hàm lượng Chì<br><i>Lead content</i>                              | mg/kg           | NIFC.03.M.45 (ICP-MS)           | < LOQ<br>(LOQ: 0,012 mg/kg)  |
| 9.12        | Hàm lượng Flumequine<br><i>Flumequine content</i>                 | µg/kg           | NIFC.04.M.006 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 1 µg/kg)     |
| 9.13        | Hàm lượng Carazolol<br><i>Carazolol content</i>                   | µg/kg           | NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 10 µg/kg)    |
| 9.14        | Hàm lượng Testosterol<br><i>Testosterol content</i>               | µg/kg           | NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,1 µg/kg)   |
| 9.15        | Hàm lượng Avilamycin<br><i>Avilamycin content</i>                 | µg/kg           | NIFC.04.M.134 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 15 µg/kg)    |
| 9.16        | Hàm lượng Azaperone<br><i>Azaperone content</i>                   | mg/kg           | NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,1 mg/kg)   |
| 9.17        | Hàm lượng Diethylstilbestrol<br><i>Diethylstilbestrol content</i> | mg/kg           | NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,1 mg/kg)   |
| 9.18        | Hàm lượng Estradiol<br><i>Estradiol content</i>                   | mg/kg           | NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,1 mg/kg)   |
| 9.19        | Hàm lượng Colistin<br><i>Colistin content</i>                     | mg/kg           | NIFC.04.M.014 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,02 mg/kg)  |
| 9.20        | Hàm lượng Chlormequat<br><i>Chlormequat content</i>               | mg/kg           | NIFC.04.M.026 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,01 mg/kg)  |
| 9.21        | Hàm lượng Diquat<br><i>Diquat content</i>                         | mg/kg           | NIFC.04.M.026 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,01 mg/kg)  |
| 9.22        | Hàm lượng Ethephon<br><i>Ethephon content</i>                     | mg/kg           | NIFC.04.M.026 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,01 mg/kg)  |
| 9.23        | Hàm lượng Glufosinat-amoni<br><i>Glufosinate-ammonium content</i> | mg/kg           | NIFC.04.M.026 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,01 mg/kg)  |
| 9.24        | Hàm lượng Glyphosate<br><i>Glyphosate content</i>                 | mg/kg           | NIFC.04.M.026 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,01 mg/kg)  |
| 9.25        | Hàm lượng Paraquat<br><i>Paraquat content</i>                     | mg/kg           | NIFC.04.M.026 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,01 mg/kg)  |
| 9.26        | Hàm lượng 2,4-D<br><i>2,4-D content</i>                           | mg/kg           | NIFC.04.M.027 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,01 mg/kg)  |
| 9.27        | Hàm lượng MCPA<br><i>MCPA content</i>                             | mg/kg           | NIFC.04.M.027 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,01 mg/kg)  |
| 9.28        | Hàm lượng Aldrin<br><i>Aldrin content</i>                         | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,01 mg/kg)  |
| 9.29        | Hàm lượng Amitraz<br><i>Amitraz content</i>                       | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,01 mg/kg)  |
| 9.30        | Hàm lượng Beta-cyfluthrin<br><i>Beta-cyfluthrin content</i>       | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,005 mg/kg) |
| 9.31        | Hàm lượng Bifenthrin<br><i>Bifenthrin content</i>                 | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,01 mg/kg)  |
| 9.32        | Hàm lượng Chlordane<br><i>Chlordane content</i>                   | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,003 mg/kg) |

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm

2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG

3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu

4. Chỉ tiêu đánh dấu \* là chỉ tiêu được công nhận VILAS

5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định





**BỘ Y TẾ**  
**VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA**  
**NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)**

Địa chỉ: Số 65 Phạm Thái Dường - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam  
Điện thoại: 84-2432262215 / 84-2432262216 Fax: 84-2439335738 \* Website: www.nifc.gov.vn

| STT/<br>No. | Tên chỉ tiêu/<br>Parameter                                              | Đơn vị/<br>Unit | Phương pháp thử/<br>Test method | Kết quả/<br>Result           |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------------------|------------------------------|
| 9.33        | Hàm lượng Chlorothalonil<br><i>Chlorothalonil content</i>               | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,01 mg/kg)  |
| 9.34        | Hàm lượng Chlorpyrifos – methyl<br><i>Chlorpyrifos – methyl content</i> | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,01 mg/kg)  |
| 9.35        | Hàm lượng Cyfluthrin<br><i>Cyfluthrin content</i>                       | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,005 mg/kg) |
| 9.36        | Hàm lượng Cyhalothrin<br><i>Cyhalothrin content</i>                     | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,01 mg/kg)  |
| 9.37        | Hàm lượng Cypermethrin<br><i>Cypermethrin content</i>                   | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,01 mg/kg)  |
| 9.38        | Hàm lượng DDT<br><i>DDT content</i>                                     | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,01 mg/kg)  |
| 9.39        | Hàm lượng Deltamethrin<br><i>Deltamethrin content</i>                   | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,01 mg/kg)  |
| 9.40        | Hàm lượng Dicamba<br><i>Dicamba content</i>                             | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,01 mg/kg)  |
| 9.41        | Hàm lượng Dichlobenil<br><i>Dichlobenil content</i>                     | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,005 mg/kg) |
| 9.42        | Hàm lượng Dieldrin<br><i>Dieldrin content</i>                           | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,01 mg/kg)  |
| 9.43        | Hàm lượng Endosulfan<br><i>Endosulfan content</i>                       | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,02 mg/kg)  |
| 9.44        | Hàm lượng Flumethrin<br><i>Flumethrin content</i>                       | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,01 mg/kg)  |
| 9.45        | Hàm lượng Fluopyram<br><i>Fluopyram content</i>                         | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,01 mg/kg)  |
| 9.46        | Hàm lượng Flutolanil<br><i>Flutolanil content</i>                       | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,01 mg/kg)  |
| 9.47        | Hàm lượng Fluxapyroxad<br><i>Fluxapyroxad content</i>                   | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,01 mg/kg)  |
| 9.48        | Hàm lượng Haloxypop<br><i>Haloxypop content</i>                         | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,01 mg/kg)  |
| 9.49        | Hàm lượng Heptachlor<br><i>Heptachlor content</i>                       | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,01 mg/kg)  |
| 9.50        | Hàm lượng Lindane<br><i>Lindane content</i>                             | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,005 mg/kg) |
| 9.51        | Hàm lượng Methoxyfenozide<br><i>Methoxyfenozide content</i>             | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,01 mg/kg)  |
| 9.52        | Hàm lượng Permethrin<br><i>Permethrin content</i>                       | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,01 mg/kg)  |
| 9.53        | Hàm lượng Sulfoxaflor<br><i>Sulfoxaflor content</i>                     | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,01 mg/kg)  |
| 9.54        | Hàm lượng Terbufos<br><i>Terbufos content</i>                           | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,01 mg/kg)  |
| 9.55        | Hàm lượng Acephate<br><i>Acephate content</i>                           | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,01 mg/kg)  |

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
4. Chỉ tiêu đánh dấu \* là chỉ tiêu được công nhận VILAS
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định





**BỘ Y TẾ**  
**VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA**  
**NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)**

Địa chỉ: Số 65 Phạm Thái Duật - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam  
Điện thoại: 84-2432262215 / 84-2432262216 Fax: 84-2439335738 \* Website: www.nifc.gov.vn

| STT/<br>No. | Tên chỉ tiêu/<br>Parameter                                             | Đơn vị/<br>Unit | Phương pháp thử/<br>Test method | Kết quả/<br>Result           |
|-------------|------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------------------|------------------------------|
| 9.56        | Hàm lượng Acetamiprid<br><i>Acetamiprid content</i>                    | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,003 mg/kg) |
| 9.57        | Hàm lượng Aldicarb<br><i>Aldicarb content</i>                          | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,003 mg/kg) |
| 9.58        | Hàm lượng<br>Aminocyclopyrachlor<br><i>Aminocyclopyrachlor content</i> | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,003 mg/kg) |
| 9.59        | Hàm lượng Aminopyralid<br><i>Aminopyralid content</i>                  | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,01 mg/kg)  |
| 9.60        | Hàm lượng Azoxystrobin<br><i>Azoxystrobin content</i>                  | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,01 mg/kg)  |
| 9.61        | Hàm lượng Benzovindiflupyr<br><i>Benzovindiflupyr content</i>          | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,003 mg/kg) |
| 9.62        | Hàm lượng Bifenazate<br><i>Bifenazate content</i>                      | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,003 mg/kg) |
| 9.63        | Hàm lượng Bitertanol<br><i>Bitertanol content</i>                      | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,01 mg/kg)  |
| 9.64        | Hàm lượng Boscalid<br><i>Boscalid content</i>                          | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,01 mg/kg)  |
| 9.65        | Hàm lượng Buprofezin<br><i>Buprofezin content</i>                      | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,01 mg/kg)  |
| 9.66        | Hàm lượng Carbaryl<br><i>Carbaryl content</i>                          | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,01 mg/kg)  |
| 9.67        | Hàm lượng Carbendazim<br><i>Carbendazim content</i>                    | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,01 mg/kg)  |
| 9.68        | Hàm lượng Carbofuran<br><i>Carbofuran content</i>                      | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,01 mg/kg)  |
| 9.69        | Hàm lượng Carbosulfan<br><i>Carbosulfan content</i>                    | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,01 mg/kg)  |
| 9.70        | Hàm lượng Chlorantraniliprole<br><i>Chlorantraniliprole content</i>    | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,003 mg/kg) |
| 9.71        | Hàm lượng Chlorpropham<br><i>Chlorpropham content</i>                  | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,001 mg/kg) |
| 9.72        | Hàm lượng Chlorpyrifos<br><i>Chlorpyrifos content</i>                  | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,003 mg/kg) |
| 9.73        | Hàm lượng Clethodim<br><i>Clethodim content</i>                        | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,01 mg/kg)  |
| 9.74        | Hàm lượng Clofentezine<br><i>Clofentezine content</i>                  | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,01 mg/kg)  |
| 9.75        | Hàm lượng Clothianidin<br><i>Clothianidin content</i>                  | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,005 mg/kg) |
| 9.76        | Hàm lượng Cyantraniliprole<br><i>Cyantraniliprole content</i>          | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,003 mg/kg) |
| 9.77        | Hàm lượng Cycloxyime<br><i>Cycloxyime content</i><br>(Cycloxydime)     | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,01 mg/kg)  |

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm

2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG

3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu

4. Chỉ tiêu đánh dấu \* là chỉ tiêu được công nhận VILAS

5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định





**BỘ Y TẾ**  
**VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA**  
**NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)**

Địa chỉ: Số 65 Phạm Thân Duật - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam  
Điện thoại: 84-2432262215 / 84-2432262216 Fax: 84-2439335738 \* Website: www.nifc.gov.vn

| STT/<br>No. | Tên chỉ tiêu/<br>Parameter                                              | Đơn vị/<br>Unit | Phương pháp thử/<br>Test method | Kết quả/<br>Result           |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------------------|------------------------------|
| 9.78        | Hàm lượng Cyflumetofen<br><i>Cyflumetofen content</i>                   | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,003 mg/kg) |
| 9.79        | Hàm lượng Cyproconazole<br><i>Cyproconazole content</i>                 | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,005 mg/kg) |
| 9.80        | Hàm lượng Cyprodinil<br><i>Cyprodinil content</i>                       | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,003 mg/kg) |
| 9.81        | Hàm lượng Cyromazine<br><i>Cyromazine content</i>                       | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,01 mg/kg)  |
| 9.82        | Hàm lượng Diazinon<br><i>Diazinon content</i>                           | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,01 mg/kg)  |
| 9.83        | Hàm lượng Diclorvos<br><i>Diclorvos content</i>                         | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,003 mg/kg) |
| 9.84        | Hàm lượng Difenconazole<br><i>Difenconazole content</i>                 | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,01 mg/kg)  |
| 9.85        | Hàm lượng Diflubenzuron<br><i>Diflubenzuron content</i>                 | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,01 mg/kg)  |
| 9.86        | Hàm lượng Dimethenamid-p<br><i>Dimethenamid-p content</i>               | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,003 mg/kg) |
| 9.87        | Hàm lượng Dimethipin<br><i>Dimethipin content</i>                       | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,003 mg/kg) |
| 9.88        | Hàm lượng Dimethoate<br><i>Dimethoate content</i>                       | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,01 mg/kg)  |
| 9.89        | Hàm lượng Dimethomorph<br><i>Dimethomorph content</i>                   | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,003 mg/kg) |
| 9.90        | Hàm lượng Dinotefuran<br><i>Dinotefuran content</i>                     | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,01 mg/kg)  |
| 9.91        | Hàm lượng Diphenylamin<br><i>Diphenylamin content</i>                   | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,01 mg/kg)  |
| 9.92        | Hàm lượng Dithianon<br><i>Dithianon content</i>                         | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,003 mg/kg) |
| 9.93        | Hàm lượng Dithiocarbamate<br><i>Dithiocarbamate content</i><br>(Thiram) | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,01 mg/kg)  |
| 9.94        | Hàm lượng Emamectin<br>benzoate<br><i>Emamectin benzoate content</i>    | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,001 mg/kg) |
| 9.95        | Hàm lượng Ethoprophos<br><i>Ethoprophos content</i>                     | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,003 mg/kg) |
| 9.96        | Hàm lượng Etofenprox<br><i>Etofenprox content</i>                       | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,01 mg/kg)  |
| 9.97        | Hàm lượng Etoxazole<br><i>Etoxazole content</i>                         | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,003 mg/kg) |
| 9.98        | Hàm lượng Famoxadone<br><i>Famoxadone content</i>                       | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,003 mg/kg) |
| 9.99        | Hàm lượng Fenamidone<br><i>Fenamidone content</i>                       | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,003 mg/kg) |

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm

2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG

3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu

4. Chỉ tiêu đánh dấu \* là chỉ tiêu được công nhận VILAS

5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định





**BỘ Y TẾ**  
**VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA**  
**NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)**

Địa chỉ: Số 65 Phạm Thiện Duật - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam  
Điện thoại: 84-2432262215 / 84-2432262216 Fax: 84-2439335738 \* Website: www.nifc.gov.vn

| STT/<br>No. | Tên chỉ tiêu/<br>Parameter                                   | Đơn vị/<br>Unit | Phương pháp thử/<br>Test method | Kết quả/<br>Result           |
|-------------|--------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------------------|------------------------------|
| 9.100       | Hàm lượng Fenamiphos<br><i>Fenamiphos content</i>            | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,003 mg/kg) |
| 9.101       | Hàm lượng Fenarimol<br><i>Fenarimol content</i>              | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,005 mg/kg) |
| 9.102       | Hàm lượng Fenbuconazole<br><i>Fenbuconazole content</i>      | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,003 mg/kg) |
| 9.103       | Hàm lượng Fenbutatin oxid<br><i>Fenbutatin oxide content</i> | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,01 mg/kg)  |
| 9.104       | Hàm lượng Fenhexamid<br><i>Fenhexamid content</i>            | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,01 mg/kg)  |
| 9.105       | Hàm lượng Fenitrothion<br><i>Fenitrothion content</i>        | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,01 mg/kg)  |
| 9.106       | Hàm lượng Fenpropathrin<br><i>Fenpropathrin content</i>      | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,003 mg/kg) |
| 9.107       | Hàm lượng Fenpropimorph<br><i>Fenpropimorph content</i>      | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,003 mg/kg) |
| 9.108       | Hàm lượng Fenpyroximate<br><i>Fenpyroximate content</i>      | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,005 mg/kg) |
| 9.109       | Hàm lượng Fenvalerate<br><i>Fenvalerate content</i>          | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,003 mg/kg) |
| 9.110       | Hàm lượng Fipronil<br><i>Fipronil content</i>                | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,01 mg/kg)  |
| 9.111       | Hàm lượng Flubendiamide<br><i>Flubendiamide content</i>      | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,01 mg/kg)  |
| 9.112       | Hàm lượng Fludioxonil<br><i>Fludioxonil content</i>          | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,01 mg/kg)  |
| 9.113       | Hàm lượng Flufenoxuron<br><i>Flufenoxuron content</i>        | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,01 mg/kg)  |
| 9.114       | Hàm lượng Fluopicolide<br><i>Fluopicolide content</i>        | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,003 mg/kg) |
| 9.115       | Hàm lượng Flusilazole<br><i>Flusilazole content</i>          | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,01 mg/kg)  |
| 9.116       | Hàm lượng Hexythiazox<br><i>Hexythiazox content</i>          | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,01 mg/kg)  |
| 9.117       | Hàm lượng Imazamox<br><i>Imazamox content</i>                | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,003 mg/kg) |
| 9.118       | Hàm lượng Imazapic<br><i>Imazapic content</i>                | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,01 mg/kg)  |
| 9.119       | Hàm lượng Imazapyr<br><i>Imazapyr content</i>                | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,01 mg/kg)  |
| 9.120       | Hàm lượng Imidacloprid<br><i>Imidacloprid content</i>        | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,01 mg/kg)  |
| 9.121       | Hàm lượng Indoxacarb<br><i>Indoxacarb content</i>            | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,01 mg/kg)  |
| 9.122       | Hàm lượng Isopyrazam<br><i>Isopyrazam content</i>            | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,003 mg/kg) |

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm

2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG

3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu

4. Chỉ tiêu đánh dấu \* là chỉ tiêu được công nhận VILAS

5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định





**BỘ Y TẾ**  
**VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA**  
**NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)**

Địa chỉ: Số 65 Phạm Thái Đuật - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam  
Điện thoại: 84-2432262215 / 84-2432262216 Fax: 84-2439335738 \* Website: www.nifc.gov.vn

| STT/<br>No. | Tên chỉ tiêu/<br>Parameter                                        | Đơn vị/<br>Unit | Phương pháp thử/<br>Test method | Kết quả/<br>Result           |
|-------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------------------|------------------------------|
| 9.123       | Hàm lượng Isoxaflutole<br><i>Isoxaflutole content</i>             | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,003 mg/kg) |
| 9.124       | Hàm lượng Kresoxim-methyl<br><i>Kresoxim-methyl content</i>       | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,01 mg/kg)  |
| 9.125       | Hàm lượng Mesotrione<br><i>Mesotrione content</i>                 | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,003 mg/kg) |
| 9.126       | Hàm lượng Metaflumizone<br><i>Metaflumizone content</i>           | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,005 mg/kg) |
| 9.127       | Hàm lượng Methamidophos<br><i>Methamidophos content</i>           | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,003 mg/kg) |
| 9.128       | Hàm lượng Methidathion<br><i>Methidathion content</i>             | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,005 mg/kg) |
| 9.129       | Hàm lượng Methomyl<br><i>Methomyl content</i>                     | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,005 mg/kg) |
| 9.130       | Hàm lượng Methoprene<br><i>Methoprene content</i>                 | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,005 mg/kg) |
| 9.131       | Hàm lượng Metrafenone<br><i>Metrafenone content</i>               | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,003 mg/kg) |
| 9.132       | Hàm lượng Myclobutanil<br><i>Myclobutanil content</i>             | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,003 mg/kg) |
| 9.133       | Hàm lượng Novaluron<br><i>Novaluron content</i>                   | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,01 mg/kg)  |
| 9.134       | Hàm lượng Oxamyl<br><i>Oxamyl content</i>                         | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,005 mg/kg) |
| 9.135       | Hàm lượng Oxydemeton-methyl<br><i>Oxydemeton-methyl content</i>   | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,01 mg/kg)  |
| 9.136       | Hàm lượng Penconazole<br><i>Penconazole content</i>               | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,01 mg/kg)  |
| 9.137       | Hàm lượng Penthiopyrad<br><i>Penthiopyrad content</i>             | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,01 mg/kg)  |
| 9.138       | Hàm lượng Phorate<br><i>Phorate content</i>                       | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,005 mg/kg) |
| 9.139       | Hàm lượng Phosmet<br><i>Phosmet content</i>                       | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,01 mg/kg)  |
| 9.140       | Hàm lượng Phoxim<br><i>Phoxim content</i>                         | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,01 mg/kg)  |
| 9.141       | Hàm lượng Piperonyl butoxide<br><i>Piperonyl butoxide content</i> | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,01 mg/kg)  |
| 9.142       | Hàm lượng Pirimicarb<br><i>Pirimicarb content</i>                 | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,003 mg/kg) |
| 9.143       | Hàm lượng Pirimiphos methyl<br><i>Pirimiphos methyl content</i>   | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,003 mg/kg) |
| 9.144       | Hàm lượng Prochloraz<br><i>Prochloraz content</i>                 | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,01 mg/kg)  |
| 9.145       | Hàm lượng Profenofos<br><i>Profenofos content</i>                 | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,01 mg/kg)  |

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
4. Chỉ tiêu đánh dấu \* là chỉ tiêu được công nhận VILAS
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định





**BỘ Y TẾ**  
**VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA**  
**NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)**

Địa chỉ: Số 65 Phạm Thái Duyệt - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam  
Điện thoại: 84-2432262215 / 84-2432262216 Fax: 84-2439335738 \* Website: www.nifc.gov.vn

| STT/<br>No. | Tên chỉ tiêu/<br>Parameter                                  | Đơn vị/<br>Unit | Phương pháp thử/<br>Test method | Kết quả/<br>Result           |
|-------------|-------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------------------|------------------------------|
| 9.146       | Hàm lượng Propamocarb<br><i>Propamocarb content</i>         | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,003 mg/kg) |
| 9.147       | Hàm lượng Propargite<br><i>Propargite content</i>           | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,01 mg/kg)  |
| 9.148       | Hàm lượng Propiconazole<br><i>Propiconazole content</i>     | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,003 mg/kg) |
| 9.149       | Hàm lượng Prothioconazole<br><i>Prothioconazole content</i> | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,003 mg/kg) |
| 9.150       | Hàm lượng Pyraclostrobin<br><i>Pyraclostrobin content</i>   | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,01 mg/kg)  |
| 9.151       | Hàm lượng Pyrimethanil<br><i>Pyrimethanil content</i>       | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,01 mg/kg)  |
| 9.152       | Hàm lượng Pyriproxifen<br><i>Pyriproxifen content</i>       | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,003 mg/kg) |
| 9.153       | Hàm lượng Quinoxifen<br><i>Quinoxifen content</i>           | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,01 mg/kg)  |
| 9.154       | Hàm lượng Saflufenacil<br><i>Saflufenacil content</i>       | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,003 mg/kg) |
| 9.155       | Hàm lượng Sedaxane<br><i>Sedaxane content</i>               | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,003 mg/kg) |
| 9.156       | Hàm lượng Spinetoram<br><i>Spinetoram content</i>           | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,01 mg/kg)  |
| 9.157       | Hàm lượng Spinosad<br><i>Spinosad content</i>               | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,01 mg/kg)  |
| 9.158       | Hàm lượng Spirodiclofen<br><i>Spirodiclofen content</i>     | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,003 mg/kg) |
| 9.159       | Hàm lượng Spirotetramate<br><i>Spirotetramate content</i>   | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,01 mg/kg)  |
| 9.160       | Hàm lượng Tebuconazole<br><i>Tebuconazole content</i>       | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,01 mg/kg)  |
| 9.161       | Hàm lượng Tebufenozide<br><i>Tebufenozide content</i>       | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,003 mg/kg) |
| 9.162       | Hàm lượng Thiacloprid<br><i>Thiacloprid content</i>         | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,01 mg/kg)  |
| 9.163       | Hàm lượng Thiamethoxam<br><i>Thiamethoxam content</i>       | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,003 mg/kg) |
| 9.164       | Hàm lượng Triadimefon<br><i>Triadimefon content</i>         | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,003 mg/kg) |
| 9.165       | Hàm lượng Triadimenol<br><i>Triadimenol content</i>         | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,003 mg/kg) |
| 9.166       | Hàm lượng Trifloxystrobin<br><i>Trifloxystrobin content</i> | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,01 mg/kg)  |
| 9.167       | Hàm lượng Triflumizole<br><i>Triflumizole content</i>       | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,003 mg/kg) |
| 9.168       | Hàm lượng Triforine<br><i>Triforine content</i>             | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,003 mg/kg) |

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
4. Chỉ tiêu đánh dấu \* là chỉ tiêu được công nhận VILAS
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định





**BỘ Y TẾ**  
**VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA**  
**NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)**

Địa chỉ: Số 65 Phạm Thái Duyệt - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam  
 Điện thoại: 84-2432262215 / 84-2432262216 Fax: 84-2439335738 \* Website: www.nifc.gov.vn

| STT/<br>No. | Tên chỉ tiêu/<br>Parameter                                          | Đơn vị/<br>Unit | Phương pháp thử/<br>Test method | Kết quả/<br>Result           |
|-------------|---------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------------------|------------------------------|
| 9.169       | Hàm lượng Trinexapac-ethyl<br><i>Trinexapac-ethyl content</i>       | mg/kg           | NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,01 mg/kg)  |
| 9.170       | Hàm lượng Abamectin<br><i>Abamectin content</i>                     | mg/kg           | NIFC.04.M.135(LC-MS/MS)         | KPH/ND<br>(LOD: 0,003 mg/kg) |
| 9.171*      | Hàm lượng Clortetracyclin<br><i>Clortetracyclin content</i>         | µg/kg           | NIFC.04.M.001 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 1 µg/kg)     |
| 9.172*      | Hàm lượng Oxytetracyclin<br><i>Oxytetracyclin content</i>           | µg/kg           | NIFC.04.M.001 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 1 µg/kg)     |
| 9.173*      | Hàm lượng Dihydrostreptomycin<br><i>Dihydrostreptomycin content</i> | µg/kg           | NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 15 µg/kg)    |
| 9.174*      | Hàm lượng Gentamicin<br><i>Gentamicin content</i>                   | µg/kg           | NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 15 µg/kg)    |
| 9.175       | Hàm lượng Neomycin<br><i>Neomycin content</i>                       | µg/kg           | NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 15 µg/kg)    |
| 9.176*      | Hàm lượng Spectinomycin<br><i>Spectinomycin content</i>             | µg/kg           | NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 15 µg/kg)    |
| 9.177*      | Hàm lượng Streptomycin<br><i>Streptomycin content</i>               | µg/kg           | NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 15 µg/kg)    |
| 9.178*      | Hàm lượng Danofloxacin<br><i>Danofloxacin content</i>               | µg/kg           | NIFC.04.M.006 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0.05 µg/kg)  |
| 9.179       | Hàm lượng Amoxicillin<br><i>Amoxicillin content</i>                 | µg/kg           | NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 1 µg/kg)     |
| 9.180*      | Hàm lượng Benzylpenicillin<br><i>Benzylpenicillin content</i>       | µg/kg           | NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,5 µg/kg)   |
| 9.181*      | Hàm lượng Ceftiofur<br><i>Ceftiofur content</i>                     | µg/kg           | NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 1 µg/kg)     |
| 9.182*      | Hàm lượng Dexamethasone<br><i>Dexamethasone content</i>             | µg/kg           | NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,05 µg/kg)  |
| 9.183*      | Hàm lượng Doramectin<br><i>Doramectin content</i>                   | µg/kg           | NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 1 µg/kg)     |
| 9.184       | Hàm lượng Febantel<br><i>Febantel content</i>                       | µg/kg           | NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 1 µg/kg)     |
| 9.185       | Hàm lượng Fenbendazole<br><i>Fenbendazole content</i>               | µg/kg           | NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 1 µg/kg)     |
| 9.186       | Hàm lượng Flubendazole<br><i>Flubendazole content</i>               | µg/kg           | NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 1 µg/kg)     |
| 9.187*      | Hàm lượng Levamisole<br><i>Levamisole content</i>                   | µg/kg           | NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 1 µg/kg)     |
| 9.188*      | Hàm lượng Lincomycin<br><i>Lincomycin content</i>                   | µg/kg           | NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 1 µg/kg)     |
| 9.189*      | Hàm lượng Narasin<br><i>Narasin content</i>                         | µg/kg           | NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 1 µg/kg)     |
| 9.190*      | Hàm lượng Oxfendazole<br><i>Oxfendazole content</i>                 | µg/kg           | NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 1 µg/kg)     |

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
4. Chỉ tiêu đánh dấu \* là chỉ tiêu được công nhận VILAS
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định





**BỘ Y TẾ**  
**VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA**  
**NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)**

Địa chỉ: Số 65 Phạm Thái Duật - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam  
 Điện thoại: 84-2432262215 / 84-2432262216 Fax: 84-2439335738 \* Website: www.nifc.gov.vn

| STT/<br>No. | Tên chỉ tiêu/<br>Parameter                                                       | Đơn vị/<br>Unit | Phương pháp thử/<br>Test method | Kết quả/<br>Result          |
|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------------------|-----------------------------|
| 9.191*      | Hàm lượng Procain<br>benzylpenicillin<br><i>Procain benzylpenicillin content</i> | µg/kg           | NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,5 µg/kg)  |
| 9.192*      | Hàm lượng Spiramycin<br><i>Spiramycin content</i>                                | µg/kg           | NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 1 µg/kg)    |
| 9.193*      | Hàm lượng Sulfadimidine<br><i>Sulfadimidine content</i>                          | µg/kg           | NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 1 µg/kg)    |
| 9.194       | Hàm lượng Thiabendazole<br><i>Thiabendazole content</i>                          | µg/kg           | NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 1 µg/kg)    |
| 9.195       | Hàm lượng Tilmicosin<br><i>Tilmicosin content</i>                                | µg/kg           | NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 1 µg/kg)    |
| 9.196       | Hàm lượng Tylosin<br><i>Tylosin content</i>                                      | µg/kg           | NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 1 µg/kg)    |
| 9.197*      | Hàm lượng Clenbuterol<br><i>Clenbuterol content</i>                              | µg/kg           | NIFC.04.M.015 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0.05 µg/kg) |
| 9.198*      | Hàm lượng Ractopamin<br><i>Ractopamin content</i>                                | µg/kg           | NIFC.04.M.015 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0.05 µg/kg) |
| 9.199*      | Hàm lượng Salbutamol<br><i>Salbutamol content</i>                                | µg/kg           | NIFC.04.M.015 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0.05 µg/kg) |
| 9.200*      | Hàm lượng Albendazole<br><i>Albendazole content</i>                              | µg/kg           | NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 1 µg/kg)    |
| 9.201       | Hàm lượng Aflatoxin B1<br><i>Aflatoxin B1 content</i>                            | µg/kg           | NIFC.04.M.038 (LC-MS/MS)        | KPH/ND<br>(LOD: 0,5 µg/kg)  |
| 9.202       | Hàm lượng Porcine<br>Somatotropin<br><i>Porcine Somatotropin content</i>         | mg/kg           | NIFC.05.M.221                   | KPH/ND<br>(LOD: 10 mg/kg)   |
| 9.203       | pH                                                                               | -               | TCVN 7046:2009                  | 5,63                        |

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

LOQ - Giới hạn định lượng của phương pháp thử

Note: ND - Not detected (mean the test result is below the detection limit of the method-LOD)

LOQ: limit of quantification of the method

(\*) Method is accredited by VILAS

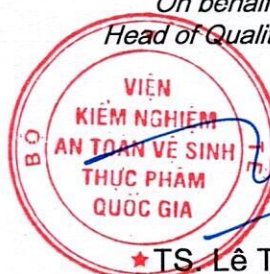
Hà Nội, 17/7/2020

**TUQ. VIỆN TRƯỞNG**

**TRƯỞNG KHOA ĐBCL**

*On behalf of Director General*

*Head of Quality Assurance Laboratory*



★ **TS. Lê Thị Phương Thảo**

*Le Thi Phuong Thao, PhD.*

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
4. Chỉ tiêu đánh dấu \* là chỉ tiêu được công nhận VILAS
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định